

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Số: 126/2025/CV-VFC**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính giữa niên độ năm 2025 đã được
soát xét

Hà nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafco.com.vn
- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tụ Khoát, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không


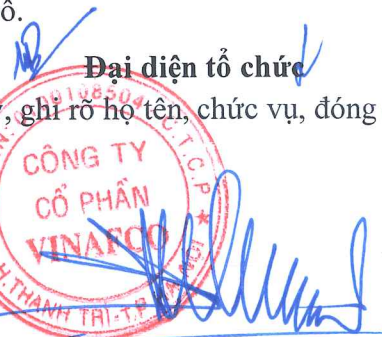
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../08/2025 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét ngày 19/08/2025;
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét ngày 19/08/2025;
- Văn bản giải trình BCTC riêng giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét số/2025/CV-VFC ngày 22/08/2025;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét số/2025/CV-VFC ngày 22/08/2025.

Dại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tập Khoát, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: MB./2025/CV-VFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước.

Hà nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 9,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do sự biến động tăng lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Vinafco

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế Phía Nam tại lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Bùi Minh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Bùi Minh Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Số: 190825.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 19 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 35 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vào ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là “VTB Vinafco” – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn), gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu khi đang lưu hành trên tuyến HPH-DNA-HCM.

Hiện nay, VTB Vinafco vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, các chi phí phải trả phát sinh liên quan đến sự cố (nếu có) mà Công ty có thể phải gánh chịu sẽ còn tùy thuộc vào kết quả làm việc giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		761.839.720.353	758.481.977.923 ✓
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	73.646.263.867	53.515.679.711 ✓
111	1. Tiền		62.646.263.867	53.515.679.711 ✓
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		343.837.334.426	362.811.486.722 ✓
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	343.837.334.426	362.811.486.722 ✓
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.007.913.726	322.284.237.708 ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9	228.185.632.514	277.737.931.233 ✓
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.418.801.427	12.365.649.360 ✓
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	17.521.750.000	17.521.750.000 ✓
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	77.610.274.031	40.887.114.055 ✓
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.728.544.246)	(26.228.206.940) ✓
140	IV. Hàng tồn kho	11	15.549.469.730	12.434.726.429 ✓
141	1. Hàng tồn kho		15.832.915.477	12.718.172.176 ✓
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747) ✓
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.798.738.604	7.435.847.353 ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	8.170.752.539	6.635.276.973 ✓
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		627.986.065	800.570.380 ✓
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		309.332.065.558	298.410.096.374 ✓
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.419.894.591	30.573.256.960 ✓
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	9	26.100.000.000	26.100.000.000 ✓
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	5.319.894.591	4.473.256.960 ✓
220	II. Tài sản cố định		207.179.069.636	201.843.137.886 ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	170.732.141.514	164.296.284.444 ✓
222	- Nguyên giá		621.622.056.581	606.254.523.966 ✓
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(450.889.915.067)	(441.958.239.522) ✓
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	3.231.602.553	3.878.656.059 ✓
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171 ✓
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.533.039.618)	(3.885.986.112) ✓
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	33.215.325.569	33.668.197.383 ✓
228	- Nguyên giá		58.567.170.648	58.282.170.648 ✓
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.351.845.079)	(24.613.973.265) ✓
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.479.442.677	6.337.653.632 ✓
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.479.442.677	6.337.653.632 ✓
260	IV. Tài sản dài hạn khác		63.253.658.654	59.656.047.896 ✓
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	63.120.845.604	59.523.234.846 ✓
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	132.813.050	132.813.050 ✓
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.171.785.911	1.056.892.074.297 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		372.594.914.617	341.136.606.128 ✓
310	I. Nợ ngắn hạn		345.466.205.087	319.028.641.007 ✓
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	185.595.911.871	197.906.606.784 ✓
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		379.457.337	288.800.791 ✓
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.893.649.106	11.307.867.513 ✓
314	4. Phải trả người lao động		12.367.487.631	21.908.485.985 ✓
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	39.397.672.695	21.863.594.077 ✓
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	16.000.000 ✓
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	41.425.777.902	8.738.007.362 ✓
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	52.825.869.807	54.717.195.266 ✓
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.961.854.491 ✓
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.400.378.738	320.228.738 ✓
330	II. Nợ dài hạn		27.128.709.530	22.107.965.121 ✓
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.289.949.265	12.464.580.785 ✓
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	10.242.128.741	5.036.588.097 ✓
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	3.362.454.399	3.372.619.114 ✓
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.234.177.125	1.234.177.125 ✓
400	D. NGUỒN VỐN		698.576.871.294	715.755.468.169 ✓
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	698.576.871.294	715.755.468.169 ✓
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000 ✓
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000 ✓
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500 ✓
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259 ✓
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242) ✓
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504 ✓
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242 ✓
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.297.003.752	273.002.534.310 ✓
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		244.611.078.043	247.693.914.994 ✓
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.685.925.709	25.308.619.316 ✓
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.613.712.279	35.086.778.596 ✓
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.171.785.911	1.056.892.074.297 ✓

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	596.674.672.017	564.052.642.548 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		596.674.672.017	564.052.642.548 ✓
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	555.916.543.694	535.718.568.768 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.758.128.323	28.334.073.780 ✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.401.584.344	10.062.618.537 ✓
22	7. Chi phí tài chính	26	1.330.131.146	1.633.590.892 ✓
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.212.368.732	1.443.191.771 ✓
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.932.083.659	26.454.282.149 ✓
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.897.497.862	10.308.819.276 ✓
31	12. Thu nhập khác	28	2.401.866.070	688.333.097 ✓
32	13. Chi phí khác	29	2.025.527.774	2.687.592.185 ✓
40	14. Lợi nhuận khác		376.338.296	(1.999.259.088)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.273.836.158	8.309.560.188 ✓
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.688.128.148	4.905.171.937 ✓
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(10.164.715)	517.653.055 ✓
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.595.872.725	2.886.735.196 ✓
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.685.925.709	3.837.426.208 ✓
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		909.947.016	(950.691.012)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	346	114

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

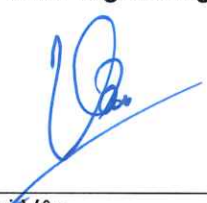
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.273.836.158	8.309.560.188 ✓
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		18.768.293.793	20.583.557.398 ✓
03	Các khoản dự phòng		104.507.931	208.958.880 ✓
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.245.866)	(5.822.851) ✓
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.703.225.848)	(9.883.030.890) ✓
06	Chi phí lãi vay		1.212.368.732	1.443.191.771 ✓
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.654.534.900	20.656.414.496 ✓
09	Giảm các khoản phải thu		8.237.684.317	46.648.322.316 ✓
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.126.724.467)	6.976.956.344 ✓
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.711.491.029	(51.480.675.308) ✓
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(6.037.435.936)	3.631.439.056 ✓
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.219.770.228)	(1.450.841.469) ✓
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.544.070.411)	(10.969.551.055) ✓
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(319.850.000)	(618.250.000) ✓
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.355.859.204	13.393.814.380 ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.044.734.119)	(13.186.926.671) ✓
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.451.767.681	79.814.815 ✓
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.360.000.000)	(224.470.000.000) ✓
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.139.084.232	248.174.246.575 ✓
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.295.447.707	11.600.751.936 ✓
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(518.434.499)	22.197.886.655 ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		75.542.230.781	69.301.440.558 ✓
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(71.789.574.040)	(57.589.467.312) ✓
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556) ✓
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.301.600)	(28.709.408.000) ✓
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.291.913.585	(17.435.876.310) ✓
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.129.338.290	18.155.824.725 ✓
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.515.679.711	41.720.511.772 ✓
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.245.866	5.822.851 ✓
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	73.646.263.867	59.882.159.348 ✓


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế Phía Nam tại lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 669 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 692 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: doanh thu tăng khoảng 32 tỷ VND, tương đương 5,8%, giá vốn trong kỳ tăng 20 tỷ VND, tương đương 3,8% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng khoảng 12,4 tỷ VND tương đương 43,8%.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Hội, Thành phố Hồ Chí Minh			
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, TP Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
▶ Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
▶ Quyền sử dụng đất	35 - 50 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ báo cáo.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở).

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án. Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2012 đến 2026)	Năm 2025, Công ty đã hết ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp, đang được hưởng thuế suất ưu đãi 10%

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10 % đối với hoạt động kinh doanh trong xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được ưu đãi thuế theo quy định).
- Thuế suất 20 % đối với các hoạt động tại các địa điểm còn lại.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	31.224.633	25.411.658
Tiền gửi ngân hàng	62.615.039.234	53.490.268.053
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	-
	73.646.263.867	53.515.679.711

(*) Số dư tại ngày 30/06/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 343.837.334.426 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,2%/năm.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Kiến trúc và Vật liệu xây dựng Thăng Long	-	1.032.390.800
Công ty Cổ phần Aidaz Việt Nam	3.061.385.200	3.634.500.000
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Nam Triệu	8.061.297.197	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Container Hòa Phát	7.369.758.000	-
Công ty TNHH Đóng tàu Phà Rừng	-	5.329.445.049
Khác	3.926.361.030	2.369.313.511
	22.418.801.427	12.365.649.360

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phản ánh khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

7. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.222.904	178.910.740
Chi phí mua bảo hiểm	2.289.116.400	1.065.594.025
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	-	1.058.700.000
Chi phí sửa chữa tài sản	2.165.866.974	1.488.894.572
Khác	3.622.546.261	2.843.177.636
	8.170.752.539	6.635.276.973
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.722.885.544	5.811.547.114
Chi phí thuê đất trả trước (i)	32.236.078.247	32.968.082.423
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii)	8.483.515.777	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản	15.754.927.635	11.260.399.847
Khác	923.438.401	876.740.181
	63.120.845.604	59.523.234.846

(i) Chi tiết các khu đất thuê trả trước:

Địa điểm	Diện tích m ²	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Số dư tại 30/06/2025 VND
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	13.726,6	Đến 08/08/2054	Kho hàng	5.680.779.058
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	14.756	Đến 31/12/2045	Kho hàng	23.203.331.665

Địa điểm	Diện tích	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Số dư tại 30/06/2025
Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	14.625	Đến 22/12/2049	Kho hàng	3.351.967.524

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ” tại xã Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thi công, cải tạo dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ (*)	4.652.223.148	3.315.668.518
Cải tạo sửa chữa văn phòng Cát Linh	-	2.325.139.659
Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối Thanh Trì (**)	1.639.074.074	-
Dự án Đánh giá sự sẵn sàng chuyển đổi số, chuẩn hóa mô hình quản trị và xây dựng hệ thống lương 3P	424.800.000	-
Khác	763.345.455	696.845.455
	7.479.442.677	6.337.653.632

(*) Dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu (51%) và vốn vay các Ngân hàng thương mại (49%);
- Quy mô dự án: 24.832 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 57.288.520.000 VND;
- Tình trạng Dự án hiện tại: Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1.

(**) Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối (“DC”) Thanh Trì:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng kho 2.880 m² tại DC Thanh Trì;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay các NHTM không quá 70%, còn lại là vốn chủ sở hữu;
- Quy mô dự án: 2.880 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 24.897.615.872 VND;
- Tình trạng Dự án hiện tại: Đã được cấp phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng.

9. Phải thu khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	42.285.629	-	775.732.406	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	215.794.511	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	-	399.600.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	4.816.800	-	71.803.800	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	37.468.829	-	88.534.095	-
Bên khác	228.143.346.885	(7.810.307.805)	276.962.198.827	(8.186.890.756)
Công ty TNHH MTV Thương mại Bía Sài Gòn	3.473.367.397	-	12.220.239.004	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.348.481.840	-	15.811.136.230	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	31.954.399.855	-	41.456.885.433	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	17.840.812.254	-	17.840.812.254	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (**)	16.018.718.398	-	16.018.718.398	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.418.974.621	-	8.552.102.463	-
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	3.698.923.702	-	2.035.155.066	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(4.442.297.400)	4.442.297.400	(4.442.297.400)
Công ty TNHH MTV tập đoàn Bía Sài Gòn	1.298.215.132	-	7.170.695.427	-
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	1.355.432.361	-	4.645.869.768	-
Khác	129.293.723.925	(3.368.010.405)	146.768.287.384	(3.744.593.356)
	228.185.632.514	(7.810.307.805)	277.737.931.233	(8.186.890.756)
b) Dài hạn				
Bên khác	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-
	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-

(*) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2025 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

(**) Công ty chờ thống nhất phương án trả nợ bằng bất động sản.

10. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Bên liên quan				
Các khoản chi hộ	-	-	7.448.308	-
	-	-	7.448.308	-
Bên khác				
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	77.610.274.031	(317.698.008)	40.879.665.747	(440.777.750)
Tạm ứng	5.349.810.991	-	5.083.355.369	-
Ký cược, ký quỹ	7.107.110.833	(43.887.765)	5.173.083.978	(43.887.765)
Các khoản chi hộ	2.711.790.000	-	2.089.550.000	-
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	2.684.317.414	-	1.631.140.885	-
Khác	53.964.688.044	-	24.862.545.720	-
	5.792.556.749	(273.810.243)	2.039.989.795	(396.889.985)
	77.610.274.031	(317.698.008)	40.887.114.055	(440.777.750)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	-	7.448.308	-
	-	-	7.448.308	-
Bên khác				
	77.610.274.031	(317.698.008)	40.879.665.747	(440.777.750)
	77.610.274.031	(317.698.008)	40.887.114.055	(440.777.750)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	5.319.894.591	-	4.473.256.960	-
	5.319.894.591	-	4.473.256.960	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	5.319.894.591	-	4.473.256.960	-
Đối tượng khác	2.007.936.000	-	2.007.936.000	-
	3.311.958.591	-	2.465.320.960	-
	5.319.894.591	-	4.473.256.960	-

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu (dầu,...)	14.181.253.530	(283.445.747)	11.226.823.601	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	1.651.661.947	-	1.491.348.575	-
	15.832.915.477	(283.445.747)	12.718.172.176	(283.445.747)

12. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	8.220.211.049	409.903.244	7.810.307.805	9.182.392.812	995.502.056	8.186.890.756		
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	1.036.800	1.256.977.411	1.258.014.211	1.036.800	1.256.977.411		
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	890.901.514	-	890.901.514		
Công ty TNHH Vận tải và Du lich Tuấn Anh	4.442.297.400	-	4.442.297.400	4.442.297.400	-	4.442.297.400		
Đối tượng khác	1.628.997.924	408.866.444	1.220.131.480	2.591.179.687	994.465.256	1.596.714.431		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	78.788.434	-	78.788.434	78.788.434	-	78.788.434		
Phải thu ngắn hạn khác	318.056.851	358.844	317.698.007	441.136.594	358.844	440.777.750		
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Ông Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	-	17.521.750.000	17.521.750.000	-	17.521.750.000		
	26.138.806.334	410.262.088	25.728.544.246	27.224.067.840	995.860.900	26.228.206.940		

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	203.157.757.395	73.663.143.142	324.581.145.976	4.852.477.453	606.254.523.966
Mua mới	-	315.000.000	18.067.761.503	170.590.545	18.553.352.048
Xây dựng cơ bản dở dang	3.622.531.293	475.757.022	-	312.631.500	4.410.919.815
Thanh lý	-	(1.754.231.628)	(5.842.507.620)	-	(7.596.739.248)
Tại ngày 30/06/2025	206.780.288.688	72.699.668.536	336.806.399.859	5.335.699.498	621.622.056.581
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	112.510.963.492	63.872.659.604	261.137.886.891	4.436.729.535	441.958.239.522
Khấu hao	4.716.089.826	1.668.634.194	10.013.578.411	130.112.362	16.528.414.793
Thanh lý	-	(1.754.231.628)	(5.842.507.620)	-	(7.596.739.248)
Tại ngày 30/06/2025	117.227.053.318	63.787.062.170	265.308.957.682	4.566.841.897	450.889.915.067
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	90.646.793.903	9.790.483.538	63.443.259.085	415.747.918	164.296.284.444
Tại ngày 30/06/2025	89.553.235.370	8.912.606.366	71.497.442.177	768.857.601	170.732.141.514

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 50.769.202.617 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 239.775.866.957 VND.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty mẹ) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại ngày 30/06/2025, Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 4.533.039.618 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 647.053.506 VND.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47.638.971.227	10.643.199.421	58.282.170.648
Mua trong kỳ	-	285.000.000	285.000.000
Tại ngày 30/06/2025	47.638.971.227	10.928.199.421	58.567.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14.769.855.852	9.844.117.413	24.613.973.265
Khấu hao	491.479.686	246.392.128	737.871.814
Tại ngày 30/06/2025	15.261.335.538	10.090.509.541	25.351.845.079
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32.869.115.375	799.082.008	33.668.197.383
Tại ngày 30/06/2025	32.377.635.689	837.689.880	33.215.325.569

(*) Tại ngày 30/06/2025, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m² và thời hạn sử dụng 35 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 20.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.349.122.652 VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	329.962.028	329.962.028	313.932.866	313.932.866
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	267.562.028	267.562.028	313.932.866	313.932.866
	62.400.000	62.400.000	-	-
Bên khác				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	185.265.949.843	185.265.949.843	197.592.673.918	197.592.673.918
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	778.701.879	778.701.879	672.640.426	672.640.426
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.666.859.640	4.666.859.640	3.276.805.283	3.276.805.283
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	7.122.151.753	7.122.151.753	4.755.512.615	4.755.512.615
Công ty CP Vận tải Giao nhận Thương mại Thành Đạt	158.239.112	158.239.112	1.127.812.884	1.127.812.884
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	291.376.187	291.376.187	1.085.268.158	1.085.268.158
Công ty TNHH Hà Thịnh	13.215.577.980	13.215.577.980	11.897.974.890	11.897.974.890
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh	13.689.332.459	13.689.332.459	9.110.362.519	9.110.362.519
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Đông Bắc	1.282.135.647	1.282.135.647	1.281.899.814	1.281.899.814
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	6.229.231.959	6.229.231.959	4.441.635.972	4.441.635.972
Các khách hàng khác	9.211.525.576	9.211.525.576	8.960.841.000	8.960.841.000
	128.620.817.651	128.620.817.651	150.981.920.357	150.981.920.357
	185.595.911.871	185.595.911.871	197.906.606.784	197.906.606.784

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.048.467.748	7.969.700.172	5.377.745.501	-	5.640.422.419
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	72.944.704	72.944.704	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.248.633.096	3.688.128.148	6.544.070.411	-	3.392.690.833
Thuế thu nhập cá nhân	-	618.084.609	2.651.609.599	2.726.453.636	-	543.240.572
Thuế nhà thầu	-	153.192.905	755.252.998	908.445.903	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.446.797	2.798.991.732	554.143.247	-	2.317.295.282
Các loại thuế khác	-	1.167.042.358	41.500.000	1.208.542.358	-	-
	-	11.307.867.513	17.978.127.353	17.392.345.760	-	11.893.649.106

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	49.298.364	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	35.899.815.141	21.308.945.874
Khác	3.448.559.190	497.948.343
	39.397.672.695	21.863.594.077

19. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.232.187.706	474.708.959
Phải trả về tạm ứng	105.663.177	263.924.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.607.705.600	4.589.600.000
Phải trả tiền cổ tức	29.024.264.420	672.096.420
Khác	3.455.956.999	2.737.677.708
	41.425.777.902	8.738.007.362

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	26.092.199.200	18.550.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	9.550.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	-
Bên khác	15.333.578.702	8.719.457.362
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Đối tượng khác	14.333.578.702	7.719.457.362
	41.425.777.902	8.738.007.362

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.289.949.265	12.464.580.785
	12.289.949.265	12.464.580.785

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	3.048.800.000	3.048.800.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Đối tượng khác	2.392.209.265	2.566.840.785
	12.289.949.265	12.464.580.785

b) Dài hạn

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN (5)	7.345.539.000	7.345.539.000	8.935.900.000	1.672.137.800	14.609.301.200	14.609.301.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	-	-	8.935.900.000	-	8.935.900.000	8.935.900.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (3)	6.916.939.000	6.916.939.000	-	1.577.337.800	5.339.601.200	5.339.601.200
	428.600.000	428.600.000	-	94.800.000	333.800.000	333.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.912.207.809	1.912.207.809	-	438.441.556	1.473.766.253	1.473.766.253
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	1.912.207.809	1.912.207.809	-	438.441.556	1.473.766.253	1.473.766.253
	9.257.746.809	9.257.746.809	8.935.900.000	2.110.579.356	16.083.067.453	16.083.067.453
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.221.158.712)	(4.221.158.712)	(3.730.359.356)	(2.110.579.356)	(5.840.938.712)	(5.840.938.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.036.588.097	5.036.588.097			10.242.128.741	10.242.128.741



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2025:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.T D ký ngày 28/06/2024	5,30%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thừa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thừa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	6.000.000.000 6.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VFC- TS ký ngày 29/04/2025	4,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	40.984.931.095 40.984.931.095
						46.984.931.095



b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,00%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	333.800.000 333.800.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	5.339.601.200 360.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	760.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.211.551.200
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,70%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	287.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.921.050.000

17/ A NG CH 1/20

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

[illegible]

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21.	Vốn chủ sở hữu									
a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	275.765.007.261	35.959.485.259	719.390.647.763
	Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	3.837.426.208	(950.691.012)	2.886.735.196
	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(28.071.092.267)	(908.837.333)	(28.979.929.600)
	Tại ngày 30/06/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	251.531.341.202	34.099.956.914	693.297.453.379
	Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	273.002.534.310	35.086.778.596	715.755.468.169
	Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	11.685.925.709	909.947.016	12.595.872.725
	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(28.391.456.267)	(1.383.013.333)	(29.774.469.600)
	Tại ngày 30/06/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	256.297.003.752	34.613.712.279	698.576.871.294

(*) Lợi nhuận năm 2024 được phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

	Các công ty con phân phối cho			
	Tại công ty mẹ	Công ty mẹ	Cổ đông	
	VND	VND	không kiểm soát	VND
Trả cổ tức	27.040.849.600	-	1.333.620.000	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000	450.606.667	49.393.333	
	27.940.849.600	450.606.667	1.383.013.333	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	5.448,16	2.096,12

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	537.623.413.044	498.136.829.669
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	59.051.258.973	65.915.812.879
	596.674.672.017	564.052.642.548
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	337.404.998	5.683.945.950

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	492.309.448.917	480.124.225.317
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	63.607.094.777	55.594.343.451
	555.916.543.694	535.718.568.768
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	540.011.614	322.372.803

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	10,366,835,265	10,042,451,122
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33,503,213	13,330,687
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,245,866	6,836,728
	10,401,584,344	10,062,618,537

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	1.212.368.732	1.443.191.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	80.706.714	95.304.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.013.877
Khác	37.055.700	94.080.900
	1.330.131.146	1.633.590.892

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.382.430.159	21.620.133.731
Chi phí vật liệu quản lý	508.877.442	488.975.549
Chi phí dụng cụ quản lý	82.883.974	46.373.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.907.470	522.417.822
Thuế phí và lệ phí	41.500.000	38.000.000
Chi phí dự phòng	104.507.931	208.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.980.415.849	2.224.799.290
Chi phí bằng tiền khác	2.190.560.834	1.304.623.114
	33.932.083.659	26.454.282.149

28. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	1.351.390.583	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	244.211.582	393.563.901
Các khoản khác	806.263.905	294.769.196
	2.401.866.070	688.333.097

29. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	159.420.232
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp	53.619.851	131.325.372
Chi phí bồi thường hàng hỏng	502.007.602	1.305.565.563
Chi phí thuê đất phải nộp	447.482.410	411.840.990
Chi phí khác	1.022.417.911	679.440.028
	2.025.527.774	2.687.592.185

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.825.384.137
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.688.128.148	3.079.787.800
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	386.397.226	166.809.910
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	320.574.420	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	119.122.329	78.216.274
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	17.949.117	9.999.306
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	458.248.956	237.688.733
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.382.813.666	1.925.277.200
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.022.434	661.796.377
	3.688.128.148	4.905.171.937

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	132.813.050	132.813.050
	132.813.050	132.813.050

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.362.454.399	3.372.619.114
	3.362.454.399	3.372.619.114

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.164.715)	517.653.055
	(10.164.715)	517.653.055

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.685.925.709	3.837.426.208
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	11.685.925.709	3.837.426.208
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	114

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.518.442.698	91.438.709.721
Chi phí nhân công	82.015.363.843	82.114.333.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.768.293.793	20.706.506.902
Thuế, phí và lệ phí	41.500.000	38.000.000
Chi phí dự phòng	104.507.931	208.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.167.677.352	359.328.040.636
Chi phí khác bằng tiền	9.232.841.736	8.336.530.249
	589.848.627.353	562.171.080.005

34. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro

lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025			
Tiền và tương đương tiền	73.646.263.867	-	73.646.263.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.667.900.733	31.419.894.591	329.087.795.324
Các khoản cho vay	343.818.300.380	-	343.818.300.380
	715.132.464.980	31.419.894.591	746.552.359.571
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và tương đương tiền	53.490.268.053	-	53.490.268.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.997.376.783	30.573.256.960	340.570.633.743
Các khoản cho vay	362.811.486.722	-	362.811.486.722
	726.299.131.558	30.573.256.960	756.872.388.518

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025			
Vay và nợ	52.825.869.807	10.242.128.741	63.067.998.548
Phải trả người bán, phải trả khác	227.021.689.773	12.289.949.265	239.311.639.038
Chi phí phải trả	39.397.672.695	-	39.397.672.695
	319.245.232.275	22.532.078.006	341.777.310.281
Tại ngày 01/01/2025			
Vay và nợ	54.717.195.266	5.036.588.097	59.753.783.363
Phải trả người bán, phải trả khác	206.644.614.146	12.464.580.785	219.109.194.931
Chi phí phải trả	21.863.594.077	-	21.863.594.077
	283.225.403.489	17.501.168.882	300.726.572.371

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thể ước tính hết được các chi phí phát sinh mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty cùng Tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	337.404.998	5.683.945.950
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	4.756.534.952
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	37.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	66.170.000	130.901.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	234.234.998	796.509.998
Mua dịch vụ	705.428.281	322.372.803
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	153.668.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	485.844.947	168.704.063
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	219.583.334	-
Chia cổ tức	26.083.199.200	26.083.199.200
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	12.133.374.400
Tạm ứng	-	198.900.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	198.900.000

Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	900.200.000	900.700.000
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	514.280.000	343.720.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	150.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	23.478.261
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	30.000.000	14.090.909
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 08 năm 2025.


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025